CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

BẢN SAO

# CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC SVC

# CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán**
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013**

## MỤC LỤC

*Trang*


| | |
|---|---|
| 01. Báo cáo của Hội đồng thành viên | 1 - 3 |
| 02. Báo cáo kiểm toán | 4 - 5 |
| 03. Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 9 |
| 04. Báo cáo kết quả kinh doanh riêng | 10 |
| 05. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 11 - 12 |
| 06. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 13 - 31 |

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

## 1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| *Họ tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| - Ông Nguyễn Châu Thành | Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| - Ông Nguyễn Hữu Phước | Thành viên |
| - Ông Phạm Văn Châu | Thành viên |

## 2. Kiểm soát viên

Kiểm soát viên Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| *Họ tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| - Ông Dương Ngọc Thanh | Kiểm soát viên, miễn nhiệm ngày 15/05/2013 |
| - Ông Võ Đinh Quốc Huy | Kiểm soát viên, bổ nhiệm ngày 15/05/2013 |

## 3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| *Họ tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| - Ông Nguyễn Hữu Phước | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Văn Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Thái Văn Thum | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Thúy Hằng | Phó Tổng Giám đốc |

## 4. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 3, đường Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Công ty có các đơn vị trực thuộc.

- Xí nghiệp xây dựng;
- Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất;
- Xí nghiệp cơ khí sửa chữa;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC – DT;
- Nhà máy bê tông .

## 5. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng, dân dụng;
- San lấp mặt bằng; trang trí nội thất;
- Khai thác cát; sản xuất gạch ngói nung và gạch lát nền;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải vật liệu xây dựng đường thủy và đường bộ;
- Cơ khí sửa chữa và đóng mới các loại phương tiện thủy;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đầu tư);

- Quản lý đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp;
- Thiết kế cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Kinh doanh gỗ tròn và gỗ xẻ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động như đã liệt kê trên, ngoại trừ các hoạt động sản xuất gạch ngói nung và gạch lát nền và kinh doanh gỗ tròn và gỗ xẻ.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: không có.**

**7. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 31.

**Các kết quả tài chính**

| | |
|---|---|
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 24.169.610.360 |
| - Lợi nhuận khác | 3.280.174.758 |
| - ***Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế*** | ***27.449.785.118*** |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.875.874.970 |
| - ***Lợi nhuận sau thuế TNDN*** | ***20.573.910.148*** |

**8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Hội đồng thành viên công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong giai đoạn kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập bản báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng.

**9. Kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty.

**10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**11. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng**

Hội đồng thành viên công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này đã được lập và phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Thay mặt Hội đồng thành viên**
**CHỦ TỊCH HĐTV**

**Nguyễn Châu Thành**
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 7125 Quyển số 1...SCT/BS
Ngày 26..tháng 7....năm 2016...
Chủ tịch UBND phường Hòa Thuận

**Võ Minh Khanh**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**
**Sao Viet Auditing Company Limited**
386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

Số: 92/2014/SVCT-BCKT

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Kính gửi:* **Hội Đồng Thành Viên, Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp ("Công ty"), được lập ngày 20 tháng 06 năm 2014, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 726 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 26 tháng 7 năm 2016
Chủ tịch UBND phường Hòa Thuận

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Quang Nhơn** | **Đặng Thị Thiên Nga** |
| Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2013-107-1 | Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0462-2013-107-1 |

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**

Cần Thơ, ngày 20 tháng 06 năm 2014

Võ Minh Khanh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **381.221.359.969** | **362.804.356.643** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **1.944.733.733** | **1.385.305.251** |
| 1. Tiền | 111 | | 1.944.733.733 | 1.385.305.251 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **203.500.000.000** | **178.770.777.777** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 203.500.000.000 | 178.770.777.777 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | V.3 | **76.577.604.630** | **49.982.379.967** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 54.199.516.757 | 29.965.749.542 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 23.935.423.775 | 21.081.025.125 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 156.525.912 | 728.339.259 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.713.861.814) | (1.792.733.964) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.4 | **89.521.640.423** | **131.098.363.224** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 89.521.640.423 | 131.098.363.224 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | V.5 | **9.677.381.183** | **1.567.530.424** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 24.871.700 | 244.214.300 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 372.387.851 | 118.722.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 9.280.121.632 | 1.204.594.124 |

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **84.227.305.720** | **96.503.298.062** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **57.053.317.424** | **60.966.633.828** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 53.667.687.936 | 57.393.634.732 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *142.954.370.356* | *138.304.019.839* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(89.286.682.420)* | *(80.910.385.107)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 3.181.993.124 | 3.369.362.732 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *5.011.604.330* | *5.011.604.330* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.829.611.206)* | *(1.642.241.598)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 203.636.364 | 203.636.364 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.9 | **26.883.525.090** | **35.031.864.234** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 11.897.500.000 | 11.897.500.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 11.885.945.000 | 11.963.200.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (8.899.919.910) | (828.835.766) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | V.10 | **290.463.206** | **504.800.000** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 290.463.206 | 504.800.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **465.448.665.689** | **459.307.654.705** |

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **113.108.333.286** | **114.266.364.874** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **109.003.531.204** | **110.281.952.479** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 10.000.000.000 | 14.600.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.12 | 10.276.834.830 | 11.519.928.404 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.13 | 21.826.954.113 | 17.152.498.135 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 3.386.555.373 | 6.144.267.508 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 20.065.169.236 | 18.559.960.989 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 5.892.169.406 | 7.487.294.388 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 1.089.315.537 | 5.807.613.237 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | V.17 | 2.508.954.228 | 2.888.087.928 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 33.957.578.481 | 26.122.301.890 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **4.104.802.082** | **3.984.412.395** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.18 | 892.072.897 | 771.683.210 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.19 | 3.212.729.185 | 3.212.729.185 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **352.340.332.403** | **345.041.289.831** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.20 | **352.340.332.403** | **345.041.289.831** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 307.249.526.616 | 114.951.433.140 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 45.090.805.787 | 195.086.575.685 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | 35.003.281.006 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | - | - |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **465.448.665.689** | **459.307.654.705** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại: | | | |
| | Dollar Mỹ (USD) | | - | - |
| | Euro (EUR) | | - | - |
| | Dollar Singapore (SGD) | | - | - |
| | Yên Nhật (¥) | | - | - |
| | Dollar Úc (AUD) | | - | - |
| | Bảng Anh (£) | | - | - |
| | Dollar Canada (CAD) | | - | - |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 7227 Quyển số .01.SCT/BS
Ngày 26 tháng 7 năm 2016
Chủ tịch UBND phường Hòa Thuận

| Nguyễn Thu Cúc | Nguyễn Thành Trung | Nguyễn Hữu Phước |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | Võ Minh Khanh | Lập ngày 20 tháng 06 năm 2014 |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.1 | **289.555.767.897** | **248.486.942.167** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 276.167.925 | 6.846.345.215 |
| **3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **289.279.599.972** | **241.640.596.952** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 220.861.028.968 | 190.939.597.255 |
| **5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **68.418.571.004** | **50.700.999.697** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 13.778.109.238 | 21.674.525.776 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 8.268.007.541 | 616.974.738 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | 23 | | *179.438.263* | *103.278.967* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 17.194.605.109 | 16.233.832.616 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 32.564.457.232 | 37.956.867.873 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **24.169.610.360** | **17.567.850.251** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 3.748.258.842 | 7.267.795.120 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 468.084.084 | 833.774.675 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **3.280.174.758** | **6.434.020.445** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **27.449.785.118** | **24.001.870.696** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 6.875.874.970 | 5.741.222.455 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **20.573.910.148** | **18.260.648.241** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | - | - |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 7728 Quyển số 01.SCT/BS
Ngày 26 tháng 7 năm 2014
Chủ tịch UBND phường Hòa Thuận

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thu Cúc** | **Nguyễn Thành Trung** | **Nguyễn Hữu Phước** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | **Võ Minh Khanh** | Lập ngày 20 tháng 06 năm 2014 |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**(Theo phương pháp trực tiếp)**
**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 311.624.417.606 | 92.727.555.072 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (67.929.112.021) | (44.118.267.837) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (29.347.873.900) | (22.218.021.300) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (207.780.418) | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (7.814.334.592) | (9.040.005.481) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 9.115.918.195 | 174.117.614.387 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (194.232.855.246) | (217.175.373.980) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***21.208.379.624*** | ***(25.706.499.139)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.140.341.507) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 89.000.000 | 94.681.452 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (111.007.666.667) | (211.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 78.278.444.444 | 224.612.333.333 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 13.472.969.238 | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(24.307.594.492)*** | ***12.807.014.785*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 49.200.000.000 | 29.400.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (45.541.356.650) | (17.660.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (34.517.716) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***3.658.643.350*** | ***11.705.482.284*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **559.428.482** | **(1.194.002.070)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **1.385.305.251** | **2.579.307.321** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **1.944.733.733** | **1.385.305.251** |

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7729 Quyển số: 01SCT/BS
Ngày 26 tháng 7 năm 2016
Chủ tịch UBND phường Hòa Thuận

| Nguyễn Thu Cúc | Nguyễn Thành Trung | Nguyễn Hữu Phước |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Lập ngày 20 tháng 06 năm 2014 |

Võ Minh Khanh

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 79/QĐ-UBND-TL ngày 29/06/2010 và theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi ngày 30/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 307.249.526.616 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 là: 307.249.526.616.

### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 3, đường Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Công ty có các đơn vị trực thuộc.

- Xí nghiệp xây dựng;
- Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất;
- Xí nghiệp cơ khí sửa chữa;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC – DT;
- Nhà máy bê tông .

### 3. Các công ty con và công ty liên kết:

***Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp***

- Địa chỉ: số 57, đường số 3, Khu liên hợp thể dục thể thao, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ và dịch vụ vận tải; Mua bán vật liệu xây dựng, xăng dầu, gas; Mua bán, sửa chữa ô tô và phụ tùng ô tô; Kinh doanh kho bãi và dịch vụ kho bãi.
- Vốn điều lệ: 18.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

***Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp***

- Địa chỉ: số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công trình giao thông, hạ tầng công nghiệp; Khảo sát.
- Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 67,98%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 67,98%.

***Công ty Cổ phần Việt Hồng***

- Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp An Lộc, ấp An Lộc, xã An Bình, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Chế biến thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản, gia súc và gia cầm.
- Vốn điều lệ đăng ký: 41.000.000.000 đồng.
- Vốn điều lệ đã góp: 38.550.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 25,94%.

- Quyền biểu quyết của Công ty: 25,94%.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng, dân dụng;
- San lấp mặt bằng; trang trí nội thất;
- Khai thác cát; sản xuất gạch ngói nung và gạch lát nền;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải vật liệu xây dựng đường thủy và đường bộ;
- Cơ khí sửa chữa và đóng mới các loại phương tiện thủy;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Lập dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đầu tư);
- Quản lý đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp;
- Thiết kế cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Kinh doanh gỗ tròn và gỗ xẻ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động như đã liệt kê trên, ngoại trừ các hoạt động sản xuất gạch ngói nung và gạch lát nền và kinh doanh gỗ tròn và gỗ xẻ.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng: không có.**

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

***Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2013 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

### 3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán; Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

## 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| *Loại TSCĐ* | *Thời gian khấu hao ước tính* |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 6 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 năm |
| - TSCĐ vô hình | 20 năm |

## 5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:***

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

***Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác***

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

**7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả như: chi phí bán hàng, chi phí quảng cáo được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính

**10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành và nghiệm thu hoặc quyết toán.

**12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

**13 Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**14 Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương tương tiền

| | Số cuối năm | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 50.447.980 | | 1.133.986.511 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.894.285.753 | *(a)* | 251.318.740 |
| **Cộng** | **1.944.733.733** | | **1.385.305.251** |

*(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Tiền gửi VND tại Vietinbank Đồng Tháp | 1.823.948.255 |
| - Tiền gửi VND tại Sacombank Đồng Tháp | 49.389.550 |
| - Tiền gửi VND tại Ngân hàng Phương Nam Đồng Tháp | 16.414.800 |
| - Tiền gửi VND tại Agribank Cao Lãnh, Đồng Tháp | 4.533.148 |
| **Cộng** | **1.894.285.753** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn khác | 203.500.000.000 | *(b)* | 178.770.777.777 |
| **Cộng** | **203.500.000.000** | | **178.770.777.777** |

*(b) Chi tiết số dư khoản đầu tư ngắn hạn khác như sau:*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | 203.500.000.000 | | 178.770.777.777 |
| **Cộng** | | **203.500.000.000** | | **178.770.777.777** |

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | 54.199.516.757 | *(c)* | 29.965.749.547 |
| Trả trước cho người bán | 23.935.423.775 | *(d)* | 21.081.025.125 |
| Các khoản phải thu khác | 156.525.912 | *(e)* | 728.339.259 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.713.861.814) | *(f)* | (1.792.733.964) |
| **Cộng** | **76.577.604.630** | | **49.982.379.967** |

*(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:*

| *Khách hàng* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Văn phòng Công ty | 29.507.784.235 | 7.987.886.800 |
| - Xí nghiệp xây dựng | 11.996.136.735 | 4.529.663.684 |
| - Xí nghiệp cơ khí sửa chữa | 80.758.242 | - |
| - Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất | 8.166.382.751 | 4.450.600 |
| - Nhà máy bê tông | 2.017.059.412 | 11.514.895.104 |
| kiểm định chất lượng XD BMC – DT | 240.819.644 | 2.684.790.293 |
| - Cửa hàng Trần Quốc Toản | 621.722.709 | 254.962.979 |
| - Cửa hàng Cao Lãnh | 784.740.602 | 1.079.739.471 |
| - Cửa hàng Sa Đéc | 551.132.793 | 1.120.376.055 |
| - Cửa hàng Xẻo Vạt | 232.979.634 | 591.878.152 |
| - Các khách hàng khác | - | 197.106.409 |
| **Cộng** | **54.199.516.757** | **29.965.749.547** |

*(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:*

| *Người bán* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Văn phòng Công ty | 7.747.699.824 | 1.423.780.765 |
| - Xí nghiệp xây dựng | 2.806.314.860 | 13.477.735.891 |
| - Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất | 13.325.309.091 | 201.802.480 |
| - Nhà máy bê tông | 56.100.000 | 5.977.705.989 |
| **Cộng** | **23.935.423.775** | **21.081.025.125** |

*(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Phải thu về cổ phần hóa | 91.023.355 | 91.023.355 |
| - Phải thu khác | 65.502.557 | 637.315.904 |
| **Cộng** | **156.525.912** | **728.339.259** |

*(f) Chi tiết số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Tỷ lệ* | *Số dự phòng* |
|---|---|---|---|
| - Nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày | 554.039.434 | 30% | 166.211.830 |
| - Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm | 763.803.169 | 50% | 381.901.585 |
| - Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm | 1.193.926.284 | 70% | 835.748.399 |
| - Nợ quá hạn trên 3 năm | 330.000.000 | 100% | 330.000.000 |
| **Cộng** | | | **1.713.861.814** |

## 4. Hàng tồn kho

| | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.912.204.774 | *(g)* | 23.410.750.909 |
| Công cụ, dụng cụ | 45.300.000 | *(h)* | 45.300.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.060.437.526 | *(i)* | 28.252.110.115 |
| Thành phẩm | 5.178.579.659 | *(j)* | 6.699.850.326 |
| Hàng hoá | 55.325.118.464 | *(k)* | 72.690.351.874 |
| **Cộng** | **89.521.640.423** | | **131.098.363.224** |

- Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản nợ phải trả: 0.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

*(g) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Nguyên vật liệu chính | 4.678.296.800 | 8.480.038.649 |
| - Vật liệu phụ | 8.288.884 | 22.281.185 |
| - Nhiên liệu | 1.341.037.228 | 1.349.863.945 |
| - Phụ tùng thay thế | 11.884.581.862 | 13.558.567.130 |
| **Cộng** | **17.912.204.774** | **23.410.750.909** |

*(h) Chi tiết số dư công cụ, dụng cụ như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Công cụ dụng cụ | 45.300.000 | 45.300.000 |
| **Cộng** | **45.300.000** | **45.300.000** |

*(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Chi phí xây lắp dở dang | 11.060.437.526 | 28.252.110.115 |
| **Cộng** | **11.060.437.526** | **28.252.110.115** |

*(j) Chi tiết số dư thành phẩm như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Vật liệu xây dựng | - | 2.111.663.583 |
| - Vật tư sửa chữa | 1.835.831.463 | 96.479.412 |
| - Vật liệu xây dựng - Nhà máy bê tông | 3.342.748.196 | 4.491.707.331 |
| **Cộng** | **5.178.579.659** | **6.699.850.326** |

*(k) Chi tiết số dư hàng hóa như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Vật liệu xây dựng | 4.503.657.237 | 26.172.923.629 |
| - Hàng hóa bất động sản | 50.821.461.227 | 46.517.428.245 |
| **Cộng** | **55.325.118.464** | **72.690.351.874** |

## 5. Tài sản ngắn hạn khác

| | | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | *(l)* | 24.871.700 | 244.214.300 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | | 372.387.851 | 118.722.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | *(m)* | 9.280.121.632 | 1.204.594.124 |
| **Cộng** | | **9.677.381.183** | **1.567.530.424** |

*(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | - | 170.096.300 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản (xe) | 24.871.700 | 74.118.000 |
| **Cộng** | **24.871.700** | **244.214.300** |

*(m) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Tạm ứng | 331.951.508 | 294.824.000 |
| - Các khoản ký quỹ , ký cược | 8.948.170.124 | 909.770.124 |
| **Cộng** | **9.280.121.632** | **1.204.594.124** |

## 6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| *Loại tài sản* | *Số đầu năm* | *Tăng* | *Giảm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | ***138.304.019.839*** | ***5.468.355.793*** | ***818.005.276*** | ***142.954.370.356*** |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20.743.680.710 | - | 21.981.100 | 20.721.699.610 |
| - Máy móc thiết bị | 82.693.875.404 | 4.134.486.962 | 427.701.840 | 86.400.660.526 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 19.674.478.581 | 1.333.868.831 | 328.971.428 | 20.679.375.984 |
| - Thiết bị quản lý | 868.048.735 | - | 39.350.908 | 828.697.827 |
| - Tài sản cố định khác | 14.323.936.409 | - | - | 14.323.936.409 |
| ***Hao mòn lũy kế*** | ***80.910.385.107*** | ***8.831.725.097*** | ***455.427.784*** | ***89.286.682.420*** |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5.085.828.637 | 1.009.485.598 | 16.151.696 | 6.079.162.539 |
| - Máy móc thiết bị | 58.532.292.839 | 6.247.545.358 | 80.293.775 | 64.699.544.422 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 15.527.344.259 | 1.233.860.166 | 327.486.675 | 16.433.717.750 |
| - Thiết bị quản lý | 830.749.464 | 29.444.001 | 31.495.638 | 828.697.827 |
| - Tài sản cố định khác | 934.169.908 | 311.389.974 | - | 1.245.559.882 |
| ***Giá trị còn lại*** | ***57.393.634.732*** | | | ***53.667.687.936*** |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15.657.852.073 | | | 14.642.537.071 |
| - Máy móc thiết bị | 24.161.582.565 | | | 21.701.116.104 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 4.147.134.322 | | | 4.245.658.234 |
| - Thiết bị quản lý | 37.299.271 | | | |
| - Tài sản cố định khác | 13.389.766.501 | | | 13.078.376.527 |

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 0*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.*

*Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Tài sản tăng do mua sắm | 5.468.355.793 |
| **Cộng** | **5.468.355.793** |

*Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Tài sản giảm do thanh lý, nhượng bán | 311.161.905 |
| - Tài sản giảm do điều chỉnh khác | 506.843.371 |
| **Cộng** | **818.005.276** |

*Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Khấu hao trong năm | 8.831.725.097 |
| **Cộng** | **8.831.725.097** |

*Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán | 311.161.905 |
| - Chuyển sang công cụ dụng cụ | 144.265.879 |
| **Cộng** | **455.427.784** |

## 7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Loại tài sản | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | ***5.011.604.330*** | - | - | ***5.011.604.330*** |
| - Quyền sử dụng đất | 2.422.616.725 | - | - | 2.422.616.725 |
| - Phần mềm kế toán | 76.000.000 | - | - | 76.000.000 |
| - Chi thăm dò, khai thác cát | 2.512.987.605 | - | - | 2.512.987.605 |
| ***Hao mòn lũy kế*** | ***1.642.241.598*** | ***187.369.608*** | - | ***1.829.611.206*** |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | |
| - Phần mềm kế toán | 75.908.800 | 91.200 | - | 76.000.000 |
| - Chi thăm dò, khai thác cát | 1.566.332.798 | 187.278.408 | - | 1.753.611.206 |
| ***Giá trị còn lại*** | ***3.369.362.732*** | | | ***3.181.993.124*** |
| - Quyền sử dụng đất | 2.422.616.725 | | | 2.422.616.725 |
| - Phần mềm kế toán | 91.200 | | | - |
| - Chi thăm dò, khai thác cát | 946.654.807 | | | 759.376.399 |

*Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Khấu hao trong năm | 187.369.608 |
| **Cộng** | **187.369.608** |

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí mua sắm TSCĐ | 203.636.364 | 203.636.364 |
| **Cộng** | **203.636.364** | **203.636.364** |

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | 11.897.500.000 | *(n)* | 11.897.500.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 12.000.000.000 | *(o)* | 12.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 11.885.945.000 | *(p)* | 11.963.200.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (8.899.919.910) | *(q)* | (828.835.766) |
| **Cộng** | **26.883.525.090** | | **35.031.864.234** |

*(n) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty con như sau:*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| Cổ phiếu | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | 918.050 | 9.180.500.000 | 918.050 | 9.180.500.000 |
| Cty CP TVTK XD BMC ĐT | 271.700 | 2.717.000.000 | 271.700 | 2.717.000.000 |
| **Cộng** | | **11.897.500.000** | | **11.897.500.000** |

*(o) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| Cổ phiếu | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cty CP Việt Hồng | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cty TNHH Bóng đá Đồng Tháp | 200.000 | 2.000.000.000 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | | **12.000.000.000** | | **12.000.000.000** |

*(p) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác như sau:*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cty CP VT đường sông ĐT | 80.000 | 800.000.000 | 80.000 | 800.000.000 |
| Cty CP Docimexco | 135.000 | 2.085.945.000 | 140.000 | 2.163.200.000 |
| Cty CP Domenal | 900.000 | 9.000.000.000 | 900.000 | 9.000.000.000 |
| **Cộng** | | **11.885.945.000** | | **11.963.200.000** |

*(q) Chi tiết số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:*

| | *Số CP* | *Giá trị đầu tư* | *Số lập dự phòng* |
|---|---|---|---|
| Cty CP Việt Hồng | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 4.766.459.126 |
| Cty TNHH Bóng đá Đồng Tháp | 200.000 | 2.000.000.000 | 1.222.898.841 |
| Cty CP Docimexco | 135.000 | 2.085.945.000 | 1.545.945.000 |
| Cty CP Domenal | 900.000 | 9.000.000.000 | 1.364.616.943 |
| **Cộng** | | **25.802.945.000** | **8.899.919.910** |

## 10. Tài sản dài hạn khác

| | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn | 290.463.206 | *(r)* | 504.800.000 |
| **Cộng** | **290.463.206** | | **504.800.000** |

*(r) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuê mặt bằng | 222.400.000 | 504.800.000 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 68.063.206 | - |
| **Cộng** | **290.463.206** | **504.800.000** |

## 11. Vay và nợ ngắn hạn

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - BIDV Đồng Tháp | 10.000.000.000 | 14.600.000.000 |
| **Cộng** | **10.000.000.000** | **14.600.000.000** |

## 12. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Văn phòng Công ty | 2.502.700.450 | 6.205.894.668 |
| - Xí nghiệp xây dựng | 3.406.148.609 | 1.974.918.555 |
| - Xí nghiệp cơ khí sửa chữa | 133.600.645 | 2.698.800 |
| - Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất | 285.004.586 | 725.655.053 |
| - Nhà máy bê tông | 1.093.318.864 | 639.092.766 |
| kiểm định chất lượng XD BMC – DT | 6.000.000 | 36.856.000 |
| - Cửa hàng Trần Quốc Toản | 789.327.105 | 307.118.906 |
| - Cửa hàng Cao Lãnh | 1.281.230.996 | 584.745.895 |
| - Cửa hàng Sa Đéc | 374.502.359 | 306.575.245 |
| - Cửa hàng Xẻo Vạt | 405.001.216 | 736.372.516 |
| **Cộng** | **10.276.834.830** | **11.519.928.404** |

## 13. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Văn phòng Công ty | 13.933.892.712 | 2.221.593.296 |
| - Xí nghiệp xây dựng | 837.352.155 | 10.802.090.299 |
| - Xí nghiệp cơ khí | 29.000.000 | 5.000.000 |
| - Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất | 6.336.244.000 | 3.086.000.000 |
| - Nhà máy bê tông | 234.784.932 | 467.024.609 |
| kiểm định chất lượng XD BMC – DT | 71.904.500 | 84.913.000 |
| - Cửa hàng Trần Quốc Toản | 6.450.001 | - |
| - Cửa hàng Cao Lãnh | 151.382.174 | 264.760.001 |
| - Cửa hàng Sa Đéc | 139.140.938 | 118.579.019 |
| - Cửa hàng Xẻo Vạt | 86.802.701 | 102.537.911 |
| **Cộng** | **21.826.954.113** | **17.152.498.135** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT phải nộp | 267.537.935 | 1.314.206.925 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 81.010.791 | 1.249.023.355 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 111.640.062 | 428.875.786 |
| - Thuế tài nguyên | 832.467.801 | 908.517.797 |
| - Các loại thuế khác | 117.010.515 | 63.543.404 |
| - Phí, lệ phí và các koản phải nộp khác | 1.976.888.269 | 2.180.100.241 |
| **Cộng** | **3.386.555.373** | **6.144.267.508** |

## 15. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí xây lắp, thiết kế | 290.296.000 | 1.748.947.806 |
| - Trích trước CP dự án KCN Trần quốc Toản | 5.601.873.406 | 5.738.346.582 |
| **Cộng** | **5.892.169.406** | **7.487.294.388** |

## 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 279.218.321 | 333.367.463 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 244.610 | 244.623 |
| - Phải trả khác | 809.852.606 | 5.474.001.151 |
| **Cộng** | **1.089.315.537** | **5.807.613.237** |

## 17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Dự phòng bảo hành công trình xây lắp | 2.508.954.228 | 2.888.087.928 |
| **Cộng** | **2.508.954.228** | **2.888.087.928** |

## 18. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 892.072.897 | *(s)* | 771.683.210 |
| **Cộng** | **892.072.897** | | **771.683.210** |

*(s) Chi tiết số dư nhận ký quỹ, ký cược dài hạn như sau:*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| - Nhận ký quỹ bảo đảm thực hiện công trình | 892.072.897 | 771.683.210 |
| **Cộng** | **892.072.897** | **771.683.210** |

## 19. Doanh thu chưa thực hiện

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thu trước tiền cho thuê đất khu CN | 3.212.729.185 | 3.212.729.185 |
| **Cộng** | **3.212.729.185** | **3.212.729.185** |

## 20. Vốn chủ sở hữu

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước*

| *Khoản mục* | *Số đầu năm* | *Tăng* | *Giảm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 101.017.495.411 | 13.933.937.729 | - | 114.951.433.140 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 202.613.523.839 | 8.157.261.914 | 15.684.210.068 | 195.086.575.685 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 33.177.216.182 | 1.826.064.824 | - | 35.003.281.006 |
| LN sau thuế chưa phân phối | - | 18.260.648.241 | 18.260.648.241 | - |
| **Cộng** | **336.808.235.432** | **42.177.912.708** | **33.944.858.309** | **345.041.289.831** |

*b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay*

| *Khoản mục* | *Số đầu năm* | *Tăng* | *Giảm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 114.951.433.140 | 192.298.093.476 | - | 307.249.526.616 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 195.086.575.685 | 42.307.356.363 | 192.303.126.261 | 45.090.805.787 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 35.003.281.006 | 123.206.065 | 35.126.487.071 | - |
| LN sau thuế chưa phân phối | - | 20.573.910.148 | 20.573.910.148 | - |
| **Cộng** | **345.041.289.831** | **255.302.566.052** | **248.003.523.480** | **352.340.332.403** |

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển | 192.298.093.476 |
| **Cộng** | **192.298.093.476** |

*Chi tiết quỹ đầu tư phát triển giảm như sau:*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| - Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển | 192.298.093.476 |
| - Điều chỉnh khác | 5.032.785 |
| **Cộng** | **192.303.126.261** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 41.512.977.336 | 48.643.483.793 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 221.471.851.760 | 168.056.124.678 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.985.738.731 | 15.657.810.972 |
| - Doanh thu bán bất động sản | 23.585.200.070 | 16.129.522.724 |
| **Cộng** | **289.555.767.897** | **248.486.942.167** |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giảm giá hàng bán | 198.121.395 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 78.046.530 | 6.846.345.215 |
| **Cộng** | **276.167.925** | **6.846.345.215** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng hoá | 30.846.137.861 | 44.275.676.093 |
| - Giá vốn thành phẩm | 172.503.803.190 | 141.271.273.848 |
| - Giá vốn bất động sản | 17.511.087.917 | 5.392.647.314 |
| **Cộng** | **220.861.028.968** | **190.939.597.255** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 13.472.969.238 | 20.591.927.185 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 160.000.000 | 1.082.598.591 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 145.140.000 | - |
| **Cộng** | **13.778.109.238** | **21.674.525.776** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 179.438.263 | 103.278.967 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 17.255.000 | - |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 8.071.084.144 | 513.695.766 |
| - Chi phí tài chính khác | 230.134 | - |
| **Cộng** | **8.268.007.541** | **616.974.733** |

## 6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 4.110.065.558 | 3.829.838.883 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 3.291.391.709 | 3.754.593.168 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 16.170.500 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.844.927.659 | 3.103.171.487 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.327.463.369 | 5.008.011.046 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 620.756.814 | 522.047.532 |
| **Cộng** | **17.194.605.109** | **16.233.832.616** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 21.826.631.340 | 23.690.163.567 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 305.921.202 | 311.770.082 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 226.767.091 | 426.363.227 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.068.206.344 | 1.119.284.522 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 871.429.486 | 767.806.635 |
| - Chi phí dự phòng | (458.005.850) | 3.369.784.382 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.742.362.758 | 1.830.553.925 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 6.981.144.861 | 6.441.141.533 |
| **Cộng** | **32.564.457.232** | **37.956.867.873** |

## 8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 89.000.000 | 223.636.364 |
| - Thu hồi vật tư, phụ tùng | 477.162.432 | 780.644.555 |
| - Xử lý kết quả kiểm kê thừa | 2.740.617.925 | 3.836.629.514 |
| - Hoàn nhập chi phí trích thừa các năm trước | 136.473.176 | 1.089.468.352 |
| - Các khoản thu khác | 305.005.309 | 1.337.416.335 |
| **Cộng** | **3.748.258.842** | **7.267.795.120** |

## 9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 3.946.907 |
| - Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác | 209.714.760 | 45.617.716 |
| - Xử lý kết quả kiểm kê thiếu | 253.821.324 | 323.148.780 |
| - Chi phí khác | 4.548.000 | 461.061.272 |
| **Cộng** | **468.084.084** | **833.774.675** |

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành. | 6.875.874.970 | 5.741.222.455 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **6.875.874.970** | **5.741.222.455** |

## 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 86.893.076.236 | 86.069.312.057 |
| - Chi phí nhân công | 53.430.607.504 | 45.066.097.814 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.019.094.705 | 9.545.712.356 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.355.141.318 | 35.680.797.032 |
| - Chi khác bằng tiền | 46.291.857.868 | 45.200.515.034 |
| **Cộng** | **221.989.777.631** | **221.562.434.293** |

## 12. Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận

| | |
|---|---|
| ***Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm*** | - |
| ***Lợi nhuận trước thuế năm nay*** | ***27.449.785.118*** |
| ***Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN*** | ***213.714.760*** |
| - Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước | 213.714.760 |
| ***Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN*** | ***160.000.000*** |
| - Thu nhập từ lãi cổ tức | 160.000.000 |
| ***Lợi nhuận chịu thuế năm nay*** | ***27.503.499.878*** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 6.875.874.970 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - |
| ***Tổng lợi nhuận sau thuế*** | ***20.573.910.148*** |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | 6.172.173.044 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành | 412.049.673 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi | 9.779.083.478 |
| - Chi nộp Ngân sách nhà nước LN sau thuế còn lại | 4.464.269.804 |
| - Kết chuyển số nộp thừa LN còn lại cho Ngân sách nhà nước sang khoản phải thu Nhà nước | (253.665.851) |
| ***Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm*** | - |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

## 3. Thông tin về các bên liên quan:

*a) Các giao dịch với các bên liên quan khác trong năm*

| *Nội dung giao dịch* | *Các bên liên quan* | *Quan hệ* | *Số tiền* |
|---|---|---|---|
| Bán cát, cho thuê nhà, sửa chữa | Cty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | Công ty con | 610.999.679 |
| Thuê vận chuyển, gia công khai thác cát, mua đá | Cty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | Công ty con | 25.651.838.381 |

*b) Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác tại ngày 31/12/2013*

| *Tính chất số dư* | *Các bên liên quan* | *Quan hệ* | *Số tiền* |
|---|---|---|---|
| Phải thu | Cty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | Công ty con | 129.359.697 |
| Phải thu | Cty CP TVTK Xây dựng BMC Đồng Tháp | Công ty con | 1.962.975.000 |
| Phải trả | Cty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | Công ty con | 2.629.640.164 |

## 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước đã được kiểm toán.

## 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

## 6. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

## 7. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| *Năm nay* | *Hoạt động khai thác cát* | *Hoạt động KD BĐS* | *Hoạt động KD khác* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 94.103.576.262 | 23.585.200.070 | 171.590.823.640 | 289.279.599.972 |
| Chi phí trực tiếp | 64.925.655.992 | 17.539.245.744 | 138.396.127.232 | 220.861.028.968 |
| **Kết quả kinh doanh** | **29.177.920.270** | **6.045.954.326** | **33.194.696.408** | **68.418.571.004** |
| Chi phí không phân bổ | | | | 49.759.062.341 |
| Doanh thu HĐ tài chính | | | | 13.778.109.238 |
| Chi phí tài chính | | | | 8.268.007.541 |
| Thu nhập khác | | | | 3.748.258.842 |
| Chi phí khác | | | | 468.084.084 |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | **27.449.785.118** |
| Chi phí thuế TNDN | | | | 6.875.874.970 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | | **20.573.910.148** |

## 8. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| *Tài sản thế chấp* | *Giá trị sổ sách* | *Nội dung thế chấp* |
|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 27.000.000.000 | Thế chấp vay vốn ngân hàng |

## 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## 10. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu thường xuyên được theo dõi nợ và đôn đốc thanh toán. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay***

Công ty không có khoản cho vay nào.

## 11. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 7330 Quyển số 01/2016 SCT/BS
Ngày 26 tháng 7 năm 2016
Chủ tịch UBND phường Hòa Thuận

| Nguyễn Thu Cúc | Nguyễn Thanh Trung | Nguyễn Hữu Phước |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Đồng Tháp, ngày 20 tháng 06 năm 2014 |

Võ Minh Khanh